

NHỮNG CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC VỀ DÂN SỐ VÀ NGUỒN NHÂN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

TRỊNH THỊ KIM NGỌC*

Dân số và nguồn nhân lực luôn được coi là một trong những vấn đề quan trọng đối với sự phát triển của mọi quốc gia. Nhờ số dân đạt đến một quy mô đáng kể mới có thể phân công lao động, chuyên môn hóa, tạo điều kiện nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy xã hội phát triển như ngày nay. Tuy nhiên, quy mô và tốc độ gia tăng dân số đã và đang đặt ra những vấn đề rất nghiêm trọng đe dọa sự phát triển của nhiều nước có dân số quá đông và đồng thời tạo nên những sức ép mới cho môi trường chung của trái đất. Chính vì vậy, trên nhiều diễn đàn hiện nay, các vấn đề của dân số và nguồn nhân lực đang thu hút sự quan tâm rộng khắp của nhiều chính phủ các quốc gia, của nhiều tổ chức quốc tế, cũng như của các cộng đồng. Đặc biệt, từ cuối năm 2013 cho tới nay, ở nước ta, có thể gọi đó là “những ngày tháng của dân số”, bởi nó đã ghi lại nhiều dấu ấn sâu sắc về dân số nhìn từ quan điểm phát triển con người (PTCN). Những vấn đề liên quan tới mối quan hệ giữa dân số, nguồn nhân lực với PTCN, cũng như những thách thức từ mối quan hệ này đối với sự phát triển đất nước sẽ được thể hiện rõ trong bài viết.

1. Sự cần thiết phải xem xét các vấn đề về dân số và nguồn nhân lực trong phát triển con người

1.1. Vấn đề dân số và nguồn nhân lực luôn là mối quan tâm của các chính phủ trong đó có Việt Nam vì mục tiêu phát triển con người

Dân số và nguồn nhân lực luôn là vấn đề được quan tâm hàng đầu trong chiến lược phát triển bền vững, cũng như trong đời sống xã hội của mọi quốc gia. Ngày nay, chúng ta hiểu rằng đó là các vấn đề về dân số và phát triển. Đặc biệt, khi chúng ta đang sống trong một thế giới với trên 7 tỉ người¹. Đây không chỉ là một dấu mốc quan trọng trong đời sống nhân loại, mà còn đặt ra một bài toán không đơn giản đối với sự phát triển của mỗi quốc gia. Không phải không có lý do khi mà từ hơn nửa thế kỷ trước đây, các nhà lãnh đạo thế giới đã cảnh báo về sự bùng nổ của “quả bom dân số”, đã quan ngại về tình trạng hỗn loạn và một nạn chết đói có thể sẽ xảy ra hàng loạt ở các nước có dân số quá đông như Nam Á và châu Phi; họ cũng đang nỗ lực thực hiện cam kết sao cho thảm họa đó không xảy ra đối với nhân loại... Những quan ngại và cam kết 50 năm qua đã được đánh giá trong Lễ kỷ niệm 50 năm Hội nghị Dân số Châu Á - Thái Bình Dương (APPC) đầu tiên (năm 1963), tại Hội nghị Dân số châu Á - Thái Bình Dương (APPC) lần thứ 6,

* PGS. TSKH.; Viện Nghiên cứu Con người.

¹ Ngày 31/10/2011, thế giới đón công dân thứ 7 tỉ chào đời.

do Ủy ban Kinh tế xã hội châu Á - Thái Bình Dương (ESCAP) và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) chủ trì, nhóm họp tại Băng Cốc, Thái Lan từ 16 – 20/9/2013. Đây cũng là cơ hội để lãnh đạo các quốc gia xây dựng chương trình nghị sự về dân số của khu vực và thế giới trong thập kỷ tiếp theo, đồng thời cũng đưa ra các khuyến nghị nhằm đảm bảo mỗi cá nhân sống trên hành tinh đều có một cuộc sống mạnh khỏe, đầy đủ và hạnh phúc, được tôn trọng phẩm giá và được hưởng các quyền bình đẳng vào những thập kỷ tiếp theo - cam kết đó chính là các nội dung cơ bản của quan điểm PTCN mà UNDP đã đề xuất thực hiện trong mấy chục năm qua.

Dân số trước tiên là nền tảng tạo nên chất lượng của giống nòi. Chất lượng đó có sự liên quan chặt chẽ với chất lượng cuộc sống của dân cư nhằm mục tiêu PTCN. Việc cải thiện chất lượng dân số mặc nhiên sẽ kéo theo việc cải thiện nhiều vấn đề xã hội. Trong thực tế những năm gần đây, Việt Nam đã thực thi khá thành công Chương trình Dân số - Kế hoạch hóa gia đình của Liên hợp quốc, đã xây dựng nhiều chỉ tiêu để đo lường chất lượng giáo dục, sức khỏe và chất lượng cuộc sống, đó là các tiêu chí để đo lường tiêu chuẩn chất lượng dân số, nhưng đó cũng đồng thời là những tiêu chí để đánh giá PTCN. Ngày 24/9/2013, tại Hà Nội, Bộ Y tế đã tổ chức hội nghị tổng kết các kết quả đạt được trong kế hoạch 10 năm thực hiện Pháp lệnh Dân số. Tiếp ngay sau đó là cột mốc đáng ghi nhớ trong thời kỳ dân số vàng ở nước ta, ngày 01/11/2013, công dân Việt Nam thứ 90 triệu đã ra đời, đánh dấu mốc son trong lịch sử phát triển nhân khẩu học của nước nhà... Bên cạnh đó, hàng loạt vấn đề về nghèo đói, bất bình đẳng, môi trường đã và đang tác động mạnh mẽ đến chất lượng cuộc sống của dân cư nước ta, tạo nên nhiều thách thức mới cần phải tiếp tục bàn luận.

Theo luận giải trên, nguồn nhân lực phụ thuộc chặt chẽ vào những vấn đề của dân số, từ chất lượng tới quy mô hay xu hướng biến động về cơ cấu giới, tuổi của dân số,... Vì vậy, khi đề cập đến vấn đề dân số, người ta không chỉ nói tới số lượng tăng - giảm về nhân khẩu học mà còn đồng thời phải xem xét cả những động thái thay đổi, sự phân bố dân cư, tốc độ đô thị hóa và quá trình di cư,... đó là tất cả những yếu tố tạo ra cả cơ hội và thách thức đối với các điều kiện đảm bảo sức khỏe và tiềm năng trí lực của nguồn nhân lực, cũng như đối với môi trường và toàn bộ nền kinh tế trong mục tiêu PTCN. Các vấn đề dân số có tác động trực tiếp, có khi có tác động gián tiếp tới nhiều mặt của phát triển, trong đó, trước hết là phát triển kinh tế, ổn định xã hội, phát triển nguồn nhân lực và PTCN.

Như vậy, sự phát triển về dân số luôn gắn liền với sự phát triển bền vững của các quốc gia. Có thể nhận định, trong mọi sự vận động phát triển, dân số và nguồn nhân lực luôn đóng vai trò là “nhân tố đầu vào” quan trọng, có tính quyết định tới hiệu quả của quá trình phát triển. Nhiều học giả quốc tế đã nhận định: *Dân số là cửa ngõ xung yếu của mọi quá trình phát triển*² là hoàn toàn xác đáng. Mọi biến động xảy ra với “nhân tố đầu vào” này đều sẽ kéo theo hàng loạt các xáo trộn không mong muốn trong sự vận động phát triển hoặc làm suy giảm hiệu quả của năng suất trong quá trình sản xuất ra

² Theo Lê Cảnh Nhạc, “Dân số - Yếu tố quan trọng để phát triển bền vững”, Cục Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, <http://www.dcrd.gov.vn/?page=news&code=detail&idc=42&id=94>.

của cái vật chất và tinh thần. Điều đó thật dễ hiểu, bởi chính dân số là nền tảng tạo ra nguồn nhân lực - chủ thể của mọi quá trình phát triển - là động lực quan trọng nhất tác động vào quá trình tạo nên các tiến bộ xã hội và PTCN.

1.2. Dân số và nguồn nhân lực vừa là phương tiện vừa là động lực của phát triển con người

Dân số của một quốc gia vừa là lực lượng sản xuất, vừa là lực lượng tiêu dùng xã hội, bởi vậy dân số có ảnh hưởng trực tiếp đến quy mô, cơ cấu sản xuất, tiêu dùng và tích lũy xã hội. Chính vì vậy, mục tiêu đặt ra đối với các quốc gia, các vùng lãnh thổ là đảm bảo dân số ổn định với những động thái luôn phù hợp và có lợi cho sản xuất và tiêu dùng, trên cơ sở đó mới có thể phát triển kinh tế - xã hội bền vững và đảm bảo chất lượng cuộc sống cho người dân - có nghĩa là đảm bảo được mục tiêu quan trọng nhất của PTCN.

Vai trò của dân số và nguồn nhân lực đối với sự phát triển của một quốc gia nói chung và PTCN nói riêng là điều đã được khẳng định từ thực tiễn của mọi mô hình phát triển. Từ quan điểm nguồn lực thuần túy ta thấy, một quốc gia có dân số đông, trước hết, đó là một chỉ báo về sự dồi dào sức lao động và đó cũng là một chỉ báo quan trọng về *tiềm lực và tài sản của một quốc gia*³. Trên cơ sở dân số và nguồn nhân lực, kết hợp với tài nguyên và công nghệ, quốc gia đó có các điều kiện để gia tăng của cải vật chất và các tiến bộ xã hội cho PTCN. Điều đó có thể thấy rõ từ tiếp cận về thực lực của một quốc gia, được các học giả quốc tế đề xuất từ cuối của thế kỷ XIX.

1.2.1. Dân số và nguồn lực tạo nên thực lực quốc gia

Tiếp cận các nhân tố thực lực quốc gia được các học giả quốc tế như Ray Cline⁴, Hoàng Thạc Phong, Đinh Phong Tuấn (Trung Quốc) cùng các chuyên gia Nhật Bản đã đưa ra các công thức khác nhau để tính sức mạnh tổng hợp quốc gia⁵. Theo quan điểm này, dân số và nguồn nhân lực được coi là một trong các nhân tố tạo nên sức mạnh tổng hợp của một quốc gia, còn gọi là thực lực quốc gia, bao gồm: a) Lãnh thổ và tài nguyên thiên nhiên; b) Dân số và nguồn nhân lực; c) Chất lượng quản lý của chính phủ; d) Tiềm lực kinh tế; e) Tiềm lực quân sự - ngoại giao và f) Tiềm lực về khoa học kỹ thuật.

Tuy nhiên, trong cách tiếp cận này, ngoài tài nguyên - vốn được cho là cái có sẵn trong thiên nhiên của một nước, nhưng khi dân số ở đó quá đông và sử dụng không hiệu quả theo hướng phát triển bền vững thì nguồn tài nguyên đó cũng có thể mất đi nhanh chóng. Những tiềm lực còn lại, từ chất lượng quản lý của chính phủ tới các tiềm năng về quân sự - ngoại giao,... đều là sản phẩm sáng tạo của trí tuệ con người. Sự gia tăng của các thành tố cơ bản trong tiềm lực của một quốc gia, theo đó phụ thuộc vào trình độ của con người và nguồn nhân lực của quốc gia đó. Như vậy, có thể nhận định, con người và nguồn nhân lực là một trong những động lực phát triển quan trọng nhất, đóng

³ Theo Lê Cảnh Nhạc, Sdd.

⁴ Giám đốc Trung tâm nghiên cứu chiến lược và Viện nghiên cứu quốc tế của Đại học Georgetown, Mỹ.

⁵ Lương Văn Kế (2007), *Thế giới đa chiều*, Nxb.Thế giới, Hà Nội.

http://vi.wikipedia.org/wiki/S%E1%BB%A9cm%E1%BA%A1nh_t%E1%BB%95ng_h%E1%BB%A3p_qu%E1%BB%91c_gia.

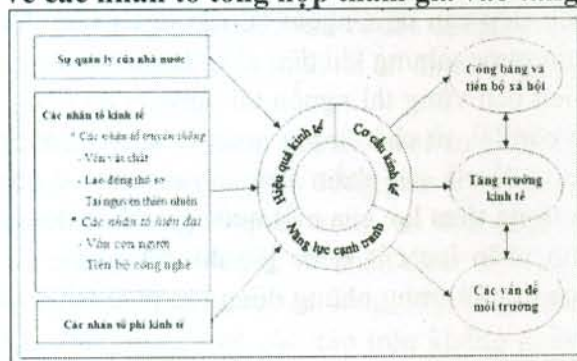
vai trò quyết định trong sự hình thành tiềm lực của một quốc gia. Hơn nữa, nhân tố con người và nguồn nhân lực còn có lợi thế là nhân tố duy nhất có thể tái tạo, gia tăng về chất lượng, nhằm tạo động thái phát triển trên một tầm cao mới. Tuy nhiên, điều này lại phụ thuộc đáng kể vào các thành tựu PTCN.

1.2.2. Dân số và nguồn nhân lực là yếu tố vô hình đặc biệt quan trọng trong năng suất các nhân tố tổng hợp tạo nên nền tảng vật chất cho phát triển con người

Vai trò của dân số và nguồn nhân lực con người còn được đề cập như một yếu tố quan trọng tạo ra các sản phẩm xã hội trong quan điểm mô hình đóng góp của các nhân tố tổng hợp (TFP - Total Factor Productivity)⁶. Ngay từ đầu thế kỷ XX, các nhà kinh tế Tân cổ điển đã xác định: sự tăng trưởng GDP của một quốc gia được hình thành từ ba yếu tố cơ bản: a) vốn tài chính, b) lao động và c) năng suất của các nhân tố tổng hợp. Sau này, mô hình TFP phản ánh sự đóng góp vào tăng trưởng không chỉ là các yếu tố hiện hữu như vốn tài chính (tiền bạc), sức lao động thô sơ hay tài nguyên thiên nhiên - còn được gọi là vốn truyền thống, mà còn có vai trò quan trọng của các yếu tố vô hình như: kiến thức - kinh nghiệm - kỹ năng lao động và quản lý,... tiến bộ của khoa học, kỹ thuật và công nghệ, tức sản phẩm trí tuệ của con người - còn được gọi là các nhân tố hiện đại, bao gồm: vốn con người và tiến bộ khoa học công nghệ (tham khảo hình 1 dưới đây).

Phân tích quan điểm nêu trên, ta thấy rõ, đổi mới công nghệ có thể coi là nhân tố vô hình không thể thiếu trong quá trình tăng trưởng. Nghiên cứu thực nghiệm ở nhiều quốc gia, các học giả đã khẳng định vai trò to lớn của việc đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D) đã đem lại một chất lượng tăng trưởng mới. Các nhà kinh tế lượng đã lấy số lượng bằng phát minh sáng chế được cấp mới làm đại diện cho mức các công trình R&D và cho thấy hiệu quả tăng trưởng của một quốc gia tỉ lệ thuận với mức độ đầu tư cho khoa học - công nghệ (KH-CN) của quốc gia đó. Và ở đây, mọi tiến bộ của KH-CN đều chính là sản phẩm sáng tạo của con người, của nguồn nhân lực chất lượng cao - chủ nhân của nền kinh tế tri thức.

Hình 1. Sơ đồ về các nhân tố tổng hợp tham gia vào tăng trưởng kinh tế



Nguồn: Theo Vai trò của TFP trong chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

⁶ Theo Trần Thọ Đạt, Đỗ Tuyết Nhung, "Vai trò của năng suất nhân tố tổng hợp trong tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam", Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 169, 7/2011.

Về điều này, đúng như các chuyên gia của UNDP đã đúc kết trong báo cáo PTCN đầu tiên (1990), đó là: “Của cải đích thực của một quốc gia chính là con người của quốc gia đó”⁷. Giờ đây, nhìn lại thực tiễn phát triển của nhiều quốc gia trong so sánh với Việt Nam, chúng ta thấy nhận định trên quả là xác đáng. Bởi tại cùng một điểm xuất phát như nhau về tốc độ tăng trưởng, nhưng các quốc gia có nguồn nhân lực chất lượng cao hơn, với sự đầu tư cho KH-CN nhiều hơn đã bỏ xa các quốc gia còn lại, điển hình nhất là các quốc gia láng giềng như Nhật Bản, Singapo và Hàn Quốc.

2. Những cơ hội và thách thức về dân số và nguồn nhân lực đối với phát triển con người ở Việt Nam

Ở nước ta, dân số và nguồn nhân lực đang trở thành vấn đề ngày càng được xã hội quan tâm, bởi khả năng tạo ra các tác động nhiều chiều tới sự nghiệp PTCN. Đặc biệt, trước những biến động đang diễn ra, “cơ cấu dân số vàng” ở nước ta sẽ sớm qua đi, tình trạng già hóa dân số lại nhanh hơn, cơ cấu giới tính của dân số đang có xu hướng mất cân đối hơn, nguồn nhân lực phân bố không đồng đều giữa các địa phương, chất lượng nguồn lực vốn đã thấp nay lại có nguy cơ giảm sút,... Bên cạnh những cơ hội đang mở ra cần phải nắm bắt và vận dụng hiệu quả, hiện trạng dân số và xu thế biến động nêu trên đang tạo ra nhiều thách thức mới cho sự nghiệp PTCN.

2.1. Những cơ hội về dân số và nguồn nhân lực đối với phát triển con người ở Việt Nam

2.1.1. Sự quan tâm của Đảng và Nhà nước tới công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình

Một trong những nhân tố tạo nên cơ hội trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình (DS - KHHGD) ở nước ta chính là sự chỉ đạo nhất quán trong nhận thức và hành động: đầu tư cho dân số là đầu tư cho phát triển bền vững, mang lại hiệu quả trực tiếp về kinh tế xã hội, nhằm đạt nhanh hơn tới các mục tiêu PTCN mà Đảng và Nhà nước ta đề ra kể từ năm 1961, thời điểm đánh dấu giai đoạn đầu của thực thi công tác dân số. Trên cơ sở nhận thức sâu sắc mối quan hệ giữa phát triển dân số và PTCN, Đảng ta đã chú trọng gia tăng các thành quả của PTCN cho việc nâng cao chất lượng dân số và nguồn nhân lực ở nước ta. Trong những năm gần đây, công tác này đã thu hút được sự quan tâm của toàn hệ thống chính trị và của cả xã hội, tạo nên nhiều chuyển biến mạnh mẽ cả về nhận thức và tổ chức thực hiện Pháp lệnh dân số, đem lại nhiều kết quả tốt. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ X đã chỉ ra: “Chính sách dân số nhằm chủ động kiểm soát quy mô và tăng chất lượng dân số phù hợp với những yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Nâng cao chất lượng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản - kế hoạch hóa gia đình; giải quyết tốt mối quan hệ giữa phân bố dân cư hợp lý với quản lý dân số và phát triển nguồn nhân lực”. Theo chủ trương đó, Thủ tướng Chính phủ đã giao nhiệm vụ cho Bộ Y tế (là Ủy ban dân số gia đình trẻ em trước đây) chủ trì, xây dựng Kế hoạch tổng thể về nâng cao chất lượng dân số Việt Nam giai đoạn 2008 - 2020. Tiếp đó, ngày 14/11/2011, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược Dân số và sức khỏe sinh sản (DS-SKSS) của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020, coi đó là một nội dung quan trọng của

⁷ Theo UNDP, *Báo cáo phát triển con người (HDR) 1990*.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, trong đó đã đề ra 10 mục tiêu tổng quát với nhiều chỉ tiêu cụ thể, khả thi, *góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng cuộc sống của từng người, từng gia đình và toàn xã hội*⁸.

Chiến lược DS - SKSS của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 đã thể hiện tính toàn diện, nhất quán nhằm giải quyết đồng bộ vấn đề dân số trên cả mặt quy mô, chất lượng, cơ cấu, phân bố dân cư tiến tới ổn định quy mô dân số nước ta vào giữa thế kỷ XXI. Tiếp tục nâng cao nhận thức tiến tới chuyển đổi hành vi của mỗi cặp vợ chồng về KHHGD, xây dựng gia đình ít con (1 hoặc 2 con) khỏe mạnh, có cuộc sống ấm no, bình đẳng, hạnh phúc, tạo điều kiện phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Với tinh thần đó, giai đoạn 2011 - 2020, Đảng và chính phủ đã phê duyệt ưu tiên đầu tư cho 13 dự án quốc gia về DS - KHHGD.

Hộp 1. Danh sách các dự án quốc gia thuộc Chiến lược DS - SKSS Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020

- 1) Dự án Truyền thông chuyển đổi hành vi về dân số và kế hoạch hóa gia đình.
- 2) Dự án Đảm bảo hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình.
- 3) Dự án Nâng cao chất lượng giống nòi.
- 4) Dự án Nâng cao năng lực quản lý chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình.
- 5) Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh.
- 6) Đề án Tổng thể nâng cao chất lượng dân số.
- 7) Đề án Kiểm soát dân số các vùng biển, đảo và ven biển đến năm 2020 (Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt tại Quyết định số 52/2009/QĐ-TTg ngày 09 tháng 4 năm 2009).
- 8) Dự án Truyền thông chuyển đổi hành vi về chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, sức khỏe sinh sản.
- 9) Dự án Cải thiện sức khỏe bà mẹ và trẻ em.
- 10) Dự án Phòng, chống nhiễm khuẩn, ung thư đường sinh sản.
- 11) Dự án Hỗ trợ sinh sản.
- 12) Dự án Cải thiện sức khỏe sinh sản cho người chưa thành niên và thanh niên.
- 13) Dự án Cải thiện sức khỏe sinh sản cho nhóm dân số đặc thù.

Nguồn: Chiến lược DS-SKSS Việt Nam 2011-2020

Trước những đòi hỏi khách quan của thực tiễn, Pháp lệnh Dân số của Việt Nam đã được ban hành - trở thành một văn bản có giá trị pháp lý cao nhất từ trước tới nay trong lĩnh vực dân số, đồng thời có ý nghĩa to lớn trong việc định hướng đồng bộ, thống nhất, toàn diện trong việc xử lý các vấn đề về dân số. Pháp lệnh Dân số được ban hành sẽ bảo đảm hành lang pháp lý cho việc tổ chức thực hiện công tác dân số của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và cho việc thực hiện chính sách dân số của toàn dân, góp phần vào sự

⁸ Theo Chiến lược Dân số và sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020, số 103/2011/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2011.

nghiệp đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước.

2.1.2. Việt Nam có cơ hội đúc kết được nhiều bài học kinh nghiệm quốc tế về dân số và nguồn nhân lực vì mục tiêu PTCN

Là một nước đi sau, Việt Nam có cơ hội nghiên cứu và đúc kết các bài học kinh nghiệm quốc tế về vấn đề dân số và phát triển trên tất cả các lĩnh vực mà dân số có quan hệ, đó là: a) dân số và tăng trưởng kinh tế, b) dân số - các vấn đề xã hội (y tế, giáo dục, an sinh xã hội), hay dân số với môi trường.... Trên cơ sở đó rút ra những kinh nghiệm quý báu cho sự phát triển đất nước. Một số kinh nghiệm có thể dẫn ra sau đây:

a) Về dân số và kinh tế: Quan sát mức gia tăng dân số và thành tựu kinh tế ở các nước sẽ thấy một thực tế tương phản sâu sắc là: Các nước đã phát triển, mức GDP bình quân đầu người rất cao song tỉ lệ gia tăng dân số lại rất thấp do mức sinh thấp. Ngược lại, với nhiều nước chậm phát triển, mức bình quân GDP đầu người rất thấp thì tỉ lệ gia tăng dân số lại cao, gấp hàng chục lần so với các nước phát triển. Rõ ràng, ở các nước kém phát triển, đẩy nhanh tốc độ nâng cao đời sống nhân dân hay đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế là nhiệm vụ cốt lõi. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là cần gia tăng dân số một cách hợp lý để không kéo những thành quả của tăng trưởng kinh tế đi xuống, ảnh hưởng tới chất lượng cuộc sống của người dân. Trong lĩnh vực này, các nhà dân số học thế giới cũng đã xây dựng được các công thức tính hệ quả của mối quan hệ giữa dân số và tăng trưởng hay dân số và tích lũy tiêu dùng, trên cơ sở đó Việt Nam đã có điều kiện tham khảo và vận dụng để tính toán về các hệ quả dân số ở Việt Nam.

Đối với Việt Nam, Liên hợp quốc dự báo rằng, nếu thực hiện tốt chương trình DS - KHHGD thì quy mô dân số sẽ ổn định ở mức 120 triệu người và đến năm 2035, GDP bình quân đầu người bằng 31,2 lần GDP bình quân đầu người năm 1990. Ngược lại, nếu không thực hiện tốt chương trình DS - KHHGD thì quy mô dân số sẽ ổn định ở mức 160 triệu người và đến năm 2035, GDP bình quân đầu người chỉ bằng 25 lần GDP bình quân đầu người năm 1990. Như vậy, chúng ta thấy trong thập kỷ 90, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của Việt Nam vào khoảng 7,56%, nhưng nếu tỉ lệ tăng dân số không giảm xuống mức 1,7% mà vẫn tăng ở mức 2,4 - 2,5% như những năm đầu thập kỷ 80 thì tỉ lệ tăng GDP bình quân đầu người sẽ giảm 1%. Vì vậy, việc thực hiện thành công mục tiêu của chương trình DS - KHHGD trong những năm thập kỷ 90 đã góp phần làm tăng GDP bình quân đầu người mỗi năm. Trong vài năm đầu của thế kỷ 21, mặc dù tốc độ tăng trưởng kinh tế không đạt so với chỉ tiêu đề ra nhưng nhờ thực hiện tốt chương trình DS - KHHGD nên tỉ lệ tăng GDP bình quân đầu người vẫn đạt ở mức chấp nhận được, hiện nay mức đó đang có chiều hướng giảm, một phần là do bức tranh kinh tế chung toàn cầu.

Các nhà kinh tế học quốc tế cũng đã thừa nhận: 1) Tất cả các quốc gia được coi là các con rồng khu vực và thế giới nổi lên được đều vào giai đoạn cơ cấu dân số vàng của các quốc gia đó; 2) Việc giảm sinh trong vài thập kỷ gần đây đã góp phần đáng kể vào việc tăng trưởng kinh tế của các nước trong khu vực như Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Singapo. Theo nhận định trên, Việt Nam cần bằng mọi giá tận dụng cơ hội dân số vàng để vượt lên khi còn chưa muộn.

b) Trong mối quan hệ giữa dân số và giáo dục cho thấy: quy mô dân số lớn là điều

kiện để thúc đẩy mở rộng quy mô của giáo dục. Tuy nhiên, quy mô và tốc độ tăng dân số ở các nước đang phát triển luôn thể hiện chỉ phát triển ở các cấp thấp với thấp tuổi dân số nhỏ nhưng lại có đáy mở rộng, chất lượng giáo dục và giáo dục bậc cao nhìn chung còn ít được quan tâm. Các hệ lụy như bất bình đẳng trong cơ hội giáo dục và chảy máu chất xám xuất hiện từ nguyên nhân này.

c) Trong mối quan hệ giữa dân số và an sinh xã hội có thể thấy: tình trạng dân số nói chung và dân số giai đoạn “cơ cấu vàng” nói riêng có tác động rất lớn đến nhu cầu an sinh xã hội cho các đối tượng lao động là phụ nữ khi thực hiện sinh sản và chăm sóc con ốm; với đặc điểm nổi bật của biến đổi dân số là cả tỉ lệ và số lượng dân số trong độ tuổi lao động thực tế (15 - 64) tuổi tăng lên trong khoảng 20 năm đầu (1999 - 2019) đạt tới khoảng 68 - 69% tổng dân số, sau đó tỉ lệ giảm nhưng số dân trong độ tuổi tích cực tham gia hoạt động kinh tế vẫn tăng và đạt số lượng cực đại khoảng 72 triệu người. Rõ ràng, dân số trong độ tuổi lao động có quy mô lớn và tăng nhanh cũng tạo ra thách thức mới về nâng cao chất lượng lao động và gia tăng việc làm cho người lao động. Bên cạnh đó, cũng cần bảo đảm ASXH cho người thất nghiệp và người thiếu việc làm,...

Trong xu hướng già hóa dân số, nhờ những công bố so sánh, chúng ta cũng có thể dễ dàng nhận thấy thời gian để Việt Nam chuyển đổi từ cơ cấu dân số “già hóa” sang cơ cấu dân số “già” sẽ ngắn hơn nhiều so với các quốc gia có trình độ phát triển cao hơn. Thực tế, Thụy Điển phải mất tới 85 năm để chuyển cơ cấu dân số, Nhật Bản mất 26 năm và Thái Lan mất 22 năm, trong khi dự báo ở Việt Nam chỉ là 20 năm và có thể sẽ ngắn hơn.

Như vậy, là nước đi sau, Việt Nam có cơ hội tích lũy nhiều hơn kinh nghiệm quốc tế, nhìn thấy xa hơn những cảnh báo về dân số và phát triển cho tương lai. Đồng thời, trong quá trình triển khai thực tế, cũng có điều kiện để tránh những sai lầm mà các quốc gia đã trải qua.

2.1.3. Việt Nam đang đứng trước cơ hội của cơ cấu dân số vàng, cần kịp thời nắm bắt để không ngừng gia tăng tiến bộ về phát triển con người

Ngày 01/11/2013, công dân Việt Nam thứ 90 triệu đã ra đời, đánh dấu mốc son trong lịch sử phát triển nhân khẩu học cũng như trong tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc. Với quy mô dân số như hiện nay, Việt Nam hiện đứng thứ 3 khu vực Đông Nam Á và thứ 14 trên thế giới. Với hơn 62 triệu người (chiếm 69% dân số) đang ở độ tuổi lao động là một nguồn nhân lực khổng lồ cho công cuộc CNH - HĐH đất nước - một thị trường rộng lớn, tiềm năng và hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Điều đó sẽ mang đến những cơ hội vô cùng lớn cho Việt Nam trong thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao vị thế trên trường quốc tế.... Với giả định rằng, các dự báo dân số đã đề cập ở trên phản ánh sát thực xu hướng biến động dân số Việt Nam trong thời gian tới thì rõ ràng cơ hội để tận dụng “cơ cấu dân số vàng” của Việt Nam sẽ đến trong một vài năm nữa. Có cơ cấu “vàng” cũng đồng nghĩa với việc có cơ hội “vàng” trong việc sử dụng nguồn nhân lực trẻ, dồi dào cho giai đoạn tăng trưởng tiếp theo của nền kinh tế. Cần phát huy lợi thế của cơ cấu “dân số vàng”. Để kéo dài giai đoạn cơ cấu “dân số vàng”, trong 10 năm tới, tiếp tục duy trì mức sinh thấp hợp lý; sau năm 2020, phấn đấu mục tiêu trung bình một phụ nữ sinh hai con.

2.1.4. Khoa học công nghệ phát triển mạnh mẽ trên thế giới là cơ sở để Việt Nam tiếp tục vận dụng trong việc nâng cao chất lượng dân số

Hiện nay, khi thế giới đã đạt được rất nhiều thành tựu về công nghệ sinh học, đặc biệt là đã giải mã được bản đồ gen thì chúng ta cũng cần đẩy mạnh, xúc tiến những nghiên cứu và ứng dụng khoa học về di truyền học, sàng lọc gen, chữa bệnh di truyền, các kỹ thuật y sinh học khác,... nhằm nâng cao chất lượng dân số.

Khi công nghệ thông tin truyền thông phát triển, công tác dân số và chăm sóc sức khỏe sinh sản hiện nay ở nước ta cũng có hai cơ hội cạnh tranh thủ: thứ nhất là phương tiện thông tin truyền thông rất phong phú, đa dạng, cạnh tranh thủ để tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức. Cần gắn kết việc tuyên truyền với giáo dục về dân số, SKSS trong nhà trường; thứ hai là các phương tiện kỹ thuật, trang thiết bị, công nghệ, khả năng tổ chức dịch vụ y tế (về KHHGD, sàng lọc trước sinh và sơ sinh, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em) ngày càng phong phú, đa dạng.

3. Thách thức của dân số và nguồn nhân lực tới phát triển con người ở Việt Nam

3.1. Chất lượng dân số chưa phù hợp để đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp phát triển con người

Thực tiễn cho thấy, Việt Nam hiện nay không chỉ đứng trước nguy cơ bùng nổ dân số trở lại mà đang còn phải đối mặt với nhiều thách thức trong việc nâng cao chất lượng dân số, khi vẫn tồn tại sự khác biệt dân số giữa các vùng miền, trong việc chăm sóc sức khỏe sinh sản phụ nữ, giải quyết vấn đề đói nghèo và việc làm, hiện tượng tảo hôn ở đồng bào các dân tộc, phòng chống HIV,... Hiện nay, đại dịch HIV/AIDS có nguy cơ bùng phát ở Việt Nam, ước tính mỗi ngày có khoảng 45 người bị lây nhiễm mới, trong đó phụ nữ mang thai và trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS có xu hướng gia tăng. Theo số liệu thống kê, mỗi năm Việt Nam có khoảng 300.000 phụ nữ dưới 20 tuổi sinh con, mang thai và nạo thai ở tuổi vị thành niên, đa số các em chưa được giáo dục, cung cấp kiến thức cơ bản về SKSS. Tỷ lệ trẻ em chết dưới 1 tuổi của cả nước là 17,8% nhưng ở một số vùng còn rất cao, tới 25 - 34% như vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và Bắc Trung Bộ; tỉ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân của trẻ em dưới 5 tuổi ở một số vùng còn cao tới 30 - 35% như Tây Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên.

Trong khi đó, tỉ lệ trẻ em mắc dị tật bẩm sinh, thiếu năng trí tuệ cao. Nước ta có 5,3 triệu người tàn tật, chiếm 6,3% dân số, trong đó, tỉ lệ tàn tật do nguyên nhân chiến tranh thấp hơn so với tàn tật do các nguyên nhân mắc phải bởi tai nạn giao thông, tai nạn lao động và dị tật bẩm sinh. Trong số 1 triệu trẻ em tàn tật thì các nguyên nhân về dị tật bẩm sinh, tai nạn thương tích chiếm tỉ lệ cao; nhu cầu chăm sóc, phát hiện, điều trị sớm và phục hồi chức năng đòi hỏi phải có sự nỗ lực rất lớn của Nhà nước và toàn xã hội. Tỉ lệ dân số bị thiếu năng thể lực và trí tuệ chiếm tới 1,5% dân số và hàng năm vẫn tiếp tục tăng thêm do số trẻ em sinh ra bị dị tật và các bệnh bẩm sinh, đòi hỏi phải triển khai mở rộng trên phạm vi cả nước các chương trình sàng lọc trước sinh, sơ sinh và các biện pháp can thiệp kịp thời.

Trong khi đó, hệ thống chăm sóc sức khỏe di truyền chưa được chính thức xây dựng. Các lĩnh vực có liên quan đến sức khỏe di truyền: Tư vấn về lâm sàng/chẩn đoán di truyền; tư vấn sức khỏe di truyền; Xét nghiệm nhiễm sắc thể, các khám nghiệm và hệ

thống dịch vụ tư vấn di truyền cho những người chậm phát triển trí tuệ; Các dịch vụ lâm sàng của tư vấn di truyền; Hệ thống kiểm tra toàn diện sức khỏe tiền hôn nhân; Hệ thống chuẩn đoán di truyền trước khi sinh đẻ: kiểm tra nước ối (Amniocentesis) là thủ thuật chọc màng ối qua ổ bụng để xét nghiệm, kiểm tra (amniocentesis) là một phương pháp chuẩn đoán di truyền tiền sinh sản đã được áp dụng một cách tích cực; Dịch vụ kiểm tra những bệnh về máu cho phụ nữ có thai; Kiểm tra máu người mẹ về hội chứng Đào (Down's syndrom); Kiểm tra bệnh bẩm sinh về trao đổi chất của trẻ sơ sinh.

3.2. Xu hướng già hóa dân số đến sớm hơn dự báo

Số liệu từ cuộc Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2009 cho thấy: số lượng người cao tuổi đang tăng nhanh hơn bất kỳ nhóm dân số nào khác nên chỉ số già hóa cũng gia tăng nhanh chóng, trong khi đó tỉ số hỗ trợ tiềm năng lại giảm đáng kể. Như vậy, dân số nước ta đang già hóa một cách nhanh chóng, tuổi thọ bình quân ngày càng tăng trong khi tỉ suất sinh và tỉ suất chết giảm. Thực trạng này một mặt cho thấy, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn trong việc cải thiện đáng kể về y tế, dinh dưỡng và phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, mặt khác, theo báo cáo của Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA), xu hướng già hóa dân số nhanh chóng ở nước ta cũng đang tạo ra những thách thức mới đối với sự nghiệp PTCN. Bởi nó có ảnh hưởng lớn đối với tăng trưởng kinh tế và các chương trình ASXH cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu của nhóm dân số cao tuổi, đang được coi là nhóm thiệt thòi và dễ bị tổn thương nhất hiện nay.

Thêm vào đó, ở Việt Nam, khi tuổi thọ trung bình đã tăng tới 72,2 tuổi đối với cả nam giới và nữ giới, con số này tương đương với các quốc gia khác trong khu vực có mức phát triển cao hơn, tuy nhiên, tuổi thọ khỏe mạnh của dân số lại chưa cao, chỉ đạt trung bình 58,3 tuổi, trung bình mỗi người cao tuổi ở Việt Nam phải chịu ít nhất là 14 năm sống chung với bệnh tật trong những năm cuối của cuộc đời. Những người cao tuổi Việt Nam phải chịu gánh nặng kép trong chăm sóc sức khỏe, trong đó, đã có sự thay đổi từ bệnh lây nhiễm sang các bệnh không lây nhiễm và các bệnh mãn tính, đồng thời, các bệnh mới đang xuất hiện cùng với sự thay đổi trong cách sống ngày càng trở nên phổ biến như ung thư, căng thẳng và trầm cảm về tâm thần,... Những xu hướng thay đổi này đòi hỏi nhiều chi phí chăm sóc y tế hơn, đồng thời cũng có nghĩa là rủi ro dẫn tới khuyết tật cho người cao tuổi sẽ cao hơn. Chi phí điều trị trung bình cho một người cao tuổi cao gấp 7-8 lần chi phí điều trị cho một em bé. Và khi độ tuổi càng cao, rủi ro về khuyết tật càng lớn hoặc số ngày nằm trên giường bệnh cũng càng tăng.

3.3. Tư tưởng trọng nam khinh nữ trong dân cư có thể phá vỡ sự cân bằng tỉ lệ giới tính

Theo các chuyên gia dân số, tình trạng mất cân bằng giới tính ở nước ta đang gia tăng và ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn, đặt ra nhiều thách thức cho xã hội. Nếu trong năm 2011, tỉ lệ giữa bé trai và bé gái sinh ra ở Tp. Hồ Chí Minh là 117 bé trai/100 bé gái, thì hiện nay con số này đã tăng lên 122 bé trai/100 bé gái (số liệu được Chi cục Dân số Tp. Hồ Chí Minh đưa ra trong buổi họp giao ban giữa Sở Y tế với các lãnh đạo ngành y tế quận, huyện ngày 3/7/2014). Tình trạng mất cân bằng giới tính ngày càng nổi rộng như vậy sẽ dẫn đến những hệ lụy khó lường, ảnh hưởng tới an ninh trật tự xã hội và sự phát triển bền vững của đất nước.

Theo Tổng cục DS - KHHGD Việt Nam, dự báo đến năm 2050, nước ta sẽ "thừa" khoảng từ 2,3 triệu đến 4 triệu nam giới, tức là có tới hàng triệu nam thanh niên sẽ không thể tìm được vợ ở trong nước, cho nên có thể Việt Nam sẽ lặp lại "vết xe dân số" của Trung Quốc thời gian qua.

Nguyên nhân mất cân bằng giới tính được xác định là do các cặp vợ chồng đã thực hiện lựa chọn giới tính khi sinh; và để sinh con theo ý muốn, họ đã không ngần ngại nạo phá thai và loại bỏ những thai nhi có giới tính ngoài mong đợi của họ... Ngoài ra, tư tưởng "trọng nam khinh nữ", sinh con trai để nối dõi tông đường vẫn còn ăn sâu trong nếp sống, nếp nghĩ của người dân Việt Nam, đây cũng được coi là một nguyên nhân quan trọng. Trong khi đó, việc áp dụng tràn lan, thiếu kiểm soát những tiến bộ về khoa học kỹ thuật trong ngành y tế, đặc biệt là công nghệ siêu âm giúp sớm biết giới tính của thai nhi càng làm cho tình trạng này trở nên trầm trọng hơn. Đó cũng là một thách thức không nhỏ cho PTCN trong tương lai khi trật tự và các giá trị xã hội bị đảo lộn, khi trong xã hội xảy ra hiện tượng loạn luân, hay việc nam giới Việt phải đi tìm vợ ở đất nước khác.

3.4. Mức sống dân cư còn nghèo ảnh hưởng đến chất lượng dân số và đang có dấu hiệu cảnh báo tụt hậu về thu nhập đầu người của Việt Nam

Khi tính thu nhập theo tỉ giá hối đoái, GDP đầu người của Việt Nam đã tăng từ mức 114 USD năm 1991 lên 1.061 USD năm 2010 và 1.831 USD năm 2012. Theo TS. Phạm Hồng Chương và cộng sự ở Đại học Kinh tế Quốc dân cho biết, với khoảng thời gian trên, GDP đầu người của Trung Quốc tăng từ 353 USD lên 3.915 USD, thu nhập đầu người của Việt Nam tương đương 32% của Trung Quốc năm 1991 đã giảm xuống chỉ còn 27% năm 2010. Bên cạnh đó, so với các quốc gia ASEAN khác, dù thu nhập của người Việt Nam đã dần được thu hẹp trong 20 năm qua nhưng khoảng cách vẫn còn rất lớn ở vào thời điểm hiện tại.

Hình 2: Sơ đồ: Vòng luẩn quẩn của nghèo đói và mối quan hệ giữa nghèo đói với dân số



Nguồn: Thực trạng quan hệ giữa dân số và phát triển ở Việt Nam.

Thực tế, GDP bình quân đầu người của Việt Nam theo PPP chưa bằng 1/2 của Philipin hay Indonesia, khoảng 1/5 của Thái Lan, 1/10 của Malaysia năm 1991. Con số

này đã vượt qua mức 3/4, 1/3 và 1/5 của các nước trên sau gần 20 năm. TS. Phạm Hồng Chương cũng nhận định: “thu nhập bình quân đầu người của nước ta còn thấp xa so với mức bình quân chung của khu vực, của châu Á và thế giới”. Ông nhấn mạnh, sau hơn một phần tư thế kỷ đổi mới và mở cửa, Việt Nam đã chuyển từ nhóm nước có thu nhập thấp sang nhóm thu nhập trung bình, theo tiêu chuẩn của World Bank. Tuy nhiên, về nhiều mặt, động thái tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn chưa thể hiện rõ khả năng thoát khỏi nguy cơ tụt hậu trong phát triển. Trong khi đó, một vài năm gần đây, nền kinh tế còn bộc lộ nhiều rủi ro tiềm ẩn về tính bền vững của quá trình tăng trưởng⁹.

3.5. Cách thức tổ chức thực hiện các quy định trong pháp luật về dân số còn thiếu khoa học

Dân số là vấn đề nhạy cảm, liên quan trực tiếp đến con người, quyền con người, cũng như quyền công dân của họ, trong khi đó đối tượng thực hiện công tác dân số lại rất phức tạp, do mọi tổ chức, gia đình, cá nhân vừa là đối tượng thi hành, cũng chính là chủ thể tham gia tổ chức thực hiện chính sách dân số.

Thêm vào đó, việc chỉ đạo thực hiện công tác dân số trong thời gian qua chủ yếu thông qua nghị quyết, chỉ thị của Đảng, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và các bộ, ngành,... thiếu sự hướng dẫn thực thi mang tính đồng bộ và tính thực tiễn cao. Do đó, việc thực hiện các quy định pháp luật về dân số trong các cộng đồng dân cư còn tản mạn, cách hiểu và vận dụng ở nhiều nơi còn thiếu thống nhất. Ngay cả khi Pháp lệnh Dân số của Việt Nam được xây dựng với tư cách là một văn bản pháp luật điều chỉnh một cách hệ thống, toàn diện các vấn đề dân số ở nước ta, nhưng cũng còn những hạn chế nhất định, như: chỉ dừng lại ở “luật ống, luật khung”, chưa có những thông tư hướng dẫn phù hợp với thực tiễn; phạm vi điều chỉnh của Pháp lệnh còn quá rộng, bao gồm cả quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số, các biện pháp của công tác dân số và quản lý nhà nước về dân số nên việc điều chỉnh trở nên chồng chéo, khó khăn và thiếu triệt để,...

Do tập trung vào mục tiêu giảm nhanh mức sinh nên phạm vi của chính sách dân số hiện hành mới chỉ giới hạn trong việc điều chỉnh quy mô dân số thông qua thực hiện KHHGD, trong khi đó các yếu tố cơ cấu, chất lượng dân số và phân bố dân cư lại bị coi nhẹ. Đây cũng là kẽ hở ở một số vùng miền, địa phương,... nên một số vấn đề về dân số và nguồn lực lại nổi lên, như: việc gia tăng dân số cơ học, mất cân bằng giới tính khi sinh, thiếu hợp lý trong phân bổ nguồn nhân lực,...

Trước sức ép của sự gia tăng dân số quá nhanh, làm ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội, làm giảm năng suất lao động và hiệu suất công tác, một số bộ, ngành và địa phương lại ban hành cách thức triển khai chính sách DS - KHHGD chưa thống nhất, không phù hợp với pháp luật hiện hành. Điều đó đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến việc thực hiện chủ trương, chính sách dân số của Đảng và Nhà nước.

⁹ Tham khảo Đề tài khoa học cấp Nhà nước “Mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2020: từ nhận thức tới hành động” do ĐH Kinh tế Quốc dân thực hiện 2010 - 2011,

<http://congdong.cz/home/43769/nguoi-xung-quanh-ta-co-thu-nhap-bao-nhieu.htm#ixzz36li3o83q>.

3.6. Mối quan hệ giữa dân số, nguồn lực và phát triển con người chưa được quan tâm phối hợp nghiên cứu ở mức cần thiết

Mối quan hệ giữa dân số, nguồn lực và PTCN không phải là vấn đề mới. Tuy nhiên, trong nghiên cứu và thực thi công tác dân số chưa thể hiện rõ sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức nghiên cứu, cũng như chưa có sự hợp tác xây dựng chính sách pháp luật giữa các học giả khoa học xã hội và các nhà hoạch định chính sách của các bộ, ngành. Điều này cũng là một nguyên nhân tạo nên những vấn đề trong công tác dân số.

4. Một số khuyến nghị và giải pháp nhằm thúc đẩy công tác dân số và nguồn nhân lực vì mục tiêu phát triển con người

Trước thực trạng và các xu hướng về cơ cấu dân số hiện nay ở nước ta, chúng tôi đề xuất một số khuyến nghị và giải pháp sau đây nhằm mục tiêu quản lý dân số và nguồn nhân lực vì mục tiêu PTCN:

4.1. Khuyến nghị về mặt nhận thức

Hiện nay, những cơ hội dân số đang diễn ra và “cơ cấu dân số vàng” ở nước ta đang đến rất gần, bên cạnh đó là những thách thức không nhỏ về dân số. Vì vậy, những vấn đề trên cần đặt vào đúng vị trí trong chiến lược kinh tế - xã hội. Cần phải để mọi người dân hiểu tầm quan trọng của những cơ hội và thách thức dân số đối với sự phát triển của đất nước. Nếu người dân thực sự hiểu “yếu tố dân số” thì chiến lược kinh tế trong thời gian tới của Việt Nam không thể không đi theo hướng ưu tiên tạo nhiều việc làm, còn giáo dục, đào tạo phải trở thành một yếu tố có tầm chiến lược đặc biệt và lâu dài, phải được ưu tiên theo hướng phổ cập, dạy nghề, đại chúng và chuyên nghiệp. Điều đó đòi hỏi cần có một sự đổi mới trong tư duy khoa học của Đảng ta và những người tổ chức thực thi chính sách, pháp luật dân số.

4.2. Khuyến nghị về việc hoàn thiện chính sách và các chế tài pháp lý trong thực hiện pháp lệnh dân số

a) Đầu tiên là khuyến nghị về việc hoàn thiện chính sách và cách thức tổ chức quản lý dân số: đó là các chính sách duy trì mức sinh hợp lý để có cơ cấu dân số đảm bảo sự phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; xây dựng và mở rộng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe gia đình và phúc lợi xã hội; kiểm soát tỉ lệ giới tính khi sinh; hỗ trợ cá nhân, gia đình có các vấn đề về bệnh di truyền; nâng cao phúc lợi xã hội; đảm bảo các dịch vụ xã hội cơ bản cho người di cư.

b) Để đảm bảo quy mô, cơ cấu và chất lượng dân số, cũng như việc phân bổ nguồn nhân lực thực sự trở thành những yếu tố quyết định sự phát triển bền vững đất nước và PTCN, trước hết đòi hỏi chính sách dân số phải mang tính tiên tiến, đồng bộ, có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu nội dung của Chiến lược kinh tế - xã hội của đất nước giai đoạn hiện nay nói chung, cũng như Chiến lược DS - SKSS nói riêng, trong đó bao gồm cả các hướng dẫn thực thi và các chế tài pháp luật khi người dân vi phạm Pháp lệnh Dân số.

c) Trong xu thế hội nhập quốc tế, đòi hỏi các quy định của pháp luật về dân số phải thống nhất, có sự hòa đồng với pháp luật của khu vực và thế giới, nhằm tạo khung khổ pháp lý bình đẳng trong việc tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dân số và phát triển, các công ước, điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

4.3. Một số giải pháp để thực thi công tác dân số được đề xuất như sau

4.3.1. Giáo dục truyền thông về nhân khẩu học nhằm ổn định tỉ lệ tăng dân số hợp lý, phù hợp với yêu cầu phát triển của đất nước, đó là:

- Khuyến khích giới trẻ kết hôn ở độ tuổi thích hợp và ủng hộ xây dựng quy mô gia đình ít con nhằm không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Tăng cường giáo dục và dịch vụ sức khỏe sinh sản tuổi vị thành niên; đặc biệt là duy trì giáo dục và các dịch vụ sức khỏe sinh sản cho những người thiệt thòi về kinh tế và vị thế xã hội. Đẩy mạnh việc đào tạo các nhân viên hoạt động trong lĩnh vực sức khỏe di truyền và mở rộng các loại hình dịch vụ này. Phổ cập rộng rãi dịch vụ sức khỏe di truyền.

- Đẩy mạnh truyền thông giáo dục và chuyển đổi hành vi; xây dựng nếp sống văn hóa, xóa bỏ thành kiến trọng nam khinh nữ nhằm duy trì sự cân bằng về tỉ lệ giới tính.

- Tuyên truyền, giáo dục phổ cập các kiến thức về dịch vụ sức khỏe di truyền trong cộng đồng. Duy trì giáo dục các dịch vụ sức khỏe sinh sản cho những người bị tật nguyền. Kết hợp việc giáo dục phòng ngừa với các hệ thống điều trị và dịch vụ sức khỏe sinh sản cho các bệnh nhân tâm thần.

- Xây dựng sự cam kết và ủng hộ của các cấp ủy đảng, chính quyền, các tổ chức xã hội về chương trình nâng cao chất lượng dân số; tăng cường tuyên truyền, tư vấn, hỗ trợ nâng cao sức khỏe thể chất, trí tuệ và tinh thần cho các nhóm đối tượng đặc biệt; triển khai các mô hình cung cấp dịch vụ và vận động để tăng sự chấp nhận sàng lọc sơ sinh tại cộng đồng; đào tạo, cung cấp thiết bị cho các trung tâm tư vấn, dịch vụ dân số ở các tỉnh, thành phố. Trên cơ sở đó, nâng cao tầm vóc, thể lực và trình độ dân trí của người Việt Nam. Đây là giải pháp yêu cầu có sự phối hợp tích cực của hệ thống y tế chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, vị thành niên, người cao tuổi và sự tham gia của ngành giáo dục.

4.3.2. Hoàn thiện các cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và sức khỏe di truyền của dân số và nguồn nhân lực

- Xây dựng và hoàn tất hệ thống dịch vụ sức khỏe di truyền nhằm cung cấp cho người dân một dịch vụ hoàn chỉnh.

- Xây dựng, duy trì và nâng cao chất lượng dịch vụ sức khỏe di truyền và dịch vụ chất lượng cao về chăm sóc sức khỏe di truyền. Tư vấn chuẩn đoán di truyền trước khi sinh; Kiểm tra đối với bệnh bẩm sinh về hệ thống trao đổi chất ở trẻ sơ sinh; Xây dựng các tiêu chuẩn cho từng loại dịch vụ sức khỏe di truyền.

4.3.3. Nâng cao năng lực quản lý, xây dựng các biện pháp hỗ trợ quản lý nhằm thực hiện tốt mục tiêu và nâng cao hiệu quả công tác dân số và nguồn nhân lực

- Xây dựng hệ thống thông tin quản lý chất lượng dân số. Xây dựng và củng cố hệ thống đăng ký và theo dõi các trẻ nhỏ bị khuyết tật bẩm sinh và các nhóm dân cư đặc biệt.

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học ứng dụng phục vụ những vấn đề dân số và PTCN. Tiến hành nghiên cứu và đánh giá liên ngành giữa nghiên cứu KHXH với các nghiên cứu y và dịch vụ tăng cường sức khỏe dân số.

- Tăng cường nghiên cứu, học tập, trao đổi kinh nghiệm và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dân số và nguồn nhân lực vì mục tiêu PTCN ở Việt Nam.

Kết luận

Những luận giải trên đây cho thấy, dân số sẽ phát huy được vai trò động lực quan trọng nhất khi quy mô dân số, tốc độ tăng trưởng dân số, sự phân bố dân cư và nguồn nhân lực thật sự phù hợp và tác động tích cực đến sự phát triển. Sự phù hợp đó là yếu tố quan trọng kích thích sự phát triển nhanh và bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, nâng cao tiềm lực của lực lượng sản xuất; là yếu tố cơ bản để xóa đói, giảm nghèo, giảm tình trạng thất nghiệp, giảm tỉ lệ mù chữ, tỉ lệ suy dinh dưỡng, nâng cao trình độ học vấn, nâng cao vị thế của người phụ nữ, giảm rủi ro về môi trường, mở rộng dịch vụ y tế, xã hội và huy động nguồn lực đầu tư cho phát triển sản xuất kinh doanh, khoa học công nghệ; góp phần thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Vì vậy, vấn đề đặt ra là chúng ta sẽ thực hiện Pháp lệnh Dân số và triển khai Chiến lược DS - SKSS giai đoạn 2011 - 2020 như thế nào trong thời gian tới, nhằm giải quyết từng bước những thách thức đang đặt ra trên đây, khi mà các vấn đề về dân số của nước ta chưa trở nên đặc biệt nghiêm trọng.

Tài liệu tham khảo

1. Bùi Thế Cường, “Kỷ nguyên dân số vàng và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam”, Tạp chí *Dân số & phát triển*, số 10/2004, Website Tổng cục DS - KHHGD.
2. Trần Thọ Đạt, Đỗ Tuyết Nhung, “Vai trò của năng suất nhân tố tổng hợp trong tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam”, Tạp chí *Kinh tế và Phát triển*, số 169, 7/2011.
3. Trần Đăng Hồng, *So sánh GDP đầu người của Việt Nam với vài nước Á châu*.
4. Lương Văn Kế (2007), *Thế giới đa chiều*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
5. Giang Thanh Long (2008a), “Aging Population and the Public Pension Scheme in Vietnam: A Long-term Financial Assessment”, *East&West Studies*, Vol.20, Issue 1 (June 2008):171-193.
6. Giang Thanh Long (2008b), “Sức khỏe và việc lựa chọn, sử dụng các cơ sở khám chữa bệnh của người cao tuổi Việt Nam”, Tạp chí *Bảo hiểm Xã hội*, số 7/2008, tr.37 - 43 & 48.
7. Giang Thanh Long và Bùi Thế Cường, “Cơ cấu dân số vàng ở Việt Nam. Cơ hội và thách thức và những khuyến nghị chính sách”, Dự án VNM7PG0009 của Tổng cục Dân số kế hoạch hóa gia đình do Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) tài trợ.
8. Lê Cảnh Nhạc, “Dân số - Yếu tố quan trọng để phát triển bền vững”, Cục Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn.
9. Nguyễn Bá Thủy, “Chất lượng dân số Việt Nam trong thời kỳ hội nhập”. Tạp chí *Dân số & Phát triển*, số 9 (78)/ 2007.

10. Đại học Kinh tế Quốc dân, Đề tài khoa học cấp Nhà nước “Mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020: từ nhận thức tới hành động”, thực hiện năm 2010 – 2011, <http://congdong.cz/home/43769/nguoi-xung-quanh-ta-co-thu-nhap-bao-nhieu.htm#ixzz36li3o83q>.
11. Tổng cục dân số, Quỹ Dân số Liên hợp quốc, “Dân số và phát triển”, Tài liệu dùng cho Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ dân số - kế hoạch hóa gia đình, Hà Nội, 121 trang.
12. Viện Quản lý kinh tế trung ương (2011), “Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Hải Dương giai đoạn 2011-2020”, Hà Nội, 8/2011, 64 trang.
13. “Chưa giàu đã già”, Báo Thanh niên online, ngày 08/9/2013, <http://www.thanhnien.com.vn/pages/20130908/chua-giau-da-gia.aspx>.
14. “Đàn ông sẽ khó kiếm vợ do mất cân bằng giới tính”, <http://www.baomoi.com/Dan-ong-se-kho-kiem-vo-do-mat-can-bang-gioi-tinh/139/14229295.epi>.
15. “Năm 2014, Việt Nam sẽ là nước có dân số già”, Báo thanh niên ngày 22/6/2013. <http://www.thanhnien.com.vn/news1/pages/200525/113733.aspx>.
16. “Thu nhập người Việt Nam ở mức nào của khu vực?” Thời báo Kinh tế Sài Gòn, ngày 30/3/2012, <http://congdong.cz/home/43769/nguoi-xung-quanh-ta-co-thu-nhap-bao-nhieu.htm#ixzz36lxTuvv4>.